

Đơn vị: **CÔNG TY CỔ PHẦN BẾN XE MIỀN TÂY**

Địa chỉ: 395 Kinh Dương Vương, P.An Lạc, Q.Bình Tân, TP.HCM

Mã số thuế: 0301121128

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2023

Bảng cân đối kế toán

Kết quả kinh doanh

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Thuyết minh báo cáo tài chính

Mẫu số B 01 – DN

Mẫu số B 02 – DN

Mẫu số B 03 – DN

Mẫu số B 09 - DN

Nơi nhận Báo cáo:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		229.696.758.988	192.097.235.663
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	5.529.277.235	12.215.953.075
1. Tiền	111		5.529.277.235	7.215.953.075
2. Các khoản tương đương tiền	112			5.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	211.980.000.000	171.080.000.000
3. Đầu tư ngắn hạn khác	123		211.980.000.000	171.080.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		10.435.376.244	6.118.806.895
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	4.567.153.005	4.561.637.420
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	4.093.282.888	206.048.899
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	1.934.065.176	1.510.245.401
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.06	(159.124.825)	(159.124.825)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		13.812.000	15.612.000
1. Hàng tồn kho	141	V.07	13.812.000	15.612.000
- Hàng hoá kho bảo thuế	141G			
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.738.293.509	2.666.863.693
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11a	314.391.298	231.397.186
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14	1.423.902.211	2.435.466.507
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		25.522.364.498	25.503.352.344
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220		24.098.323.514	24.502.279.301
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	22.918.982.839	23.152.277.128
- Nguyên giá	222		88.477.854.806	87.829.002.661
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(65.558.871.967)	(64.676.725.533)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	1.179.340.675	1.350.002.173
- Nguyên giá	228		4.623.304.390	4.623.304.390
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3.443.963.715)	(3.273.302.217)
III. Bất động sản đầu tư	230			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		745.125.524	277.288.821
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	745.125.524	277.288.821
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		678.915.460	723.784.222
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11b	678.915.460	723.784.222
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		255.219.123.486	217.600.588.007

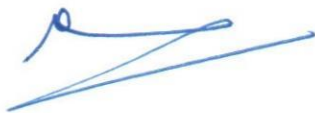
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		38.969.169.163	26.690.316.912
I. Nợ ngắn hạn	310		34.838.438.289	22.721.186.038
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	142.791.559	527.751.474
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	23.086.192	3.277.509
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.14	12.722.372.125	4.191.300.578
4. Phải trả người lao động	314	V.15	10.260.300.692	4.564.590.315
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16		46.010.651
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.19	214.745.848	196.959.764
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17a	4.904.279.975	7.157.299.250
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.18	6.570.861.898	6.033.996.497
II. Nợ dài hạn	330		4.130.730.874	3.969.130.874
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.17b	4.130.730.874	3.969.130.874
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		216.249.954.323	190.910.271.095
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	216.249.954.323	190.910.271.095
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		25.000.000.000	25.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		25.000.000.000	25.000.000.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		118.927.026.605	118.927.026.605
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		72.322.927.718	46.983.244.490
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		46.983.244.490	30.221.613.804
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		25.339.683.228	16.761.630.686
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		255.219.123.486	217.600.588.007

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Lê Ngọc Đoàn

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Văn Thành

Ngày 19 tháng 7 năm 2023

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Đặng Nguyễn Nguyên Huân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối tháng này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối tháng này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		70.752.623.345	41.308.191.814
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(3.432.164.360)	(915.434.794)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(17.039.007.698)	(14.626.925.651)
4. Tiền chi trả lãi vay	04			
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05		(3.422.827.633)	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		21.481.603.023	14.984.531.762
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(27.304.896.724)	(23.927.700.846)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		41.035.329.953	16.822.662.285
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(4.076.056.976)	(1.449.507.077)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		16.825.454	5.509.091
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(69.000.000.000)	(28.100.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		28.100.000.000	11.600.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.237.225.729	1.027.447.489
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(42.722.005.793)	(16.916.550.497)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu DN phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(5.000.000.000)	(5.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(5.000.000.000)	(5.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(6.686.675.840)	(5.093.888.212)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		12.215.953.075	135.271.541.796
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	V.01	5.529.277.235	130.177.653.584

Người lập biểu

Lê Ngọc Đoan

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Thành

Ngày 12 tháng 7 năm 2023
Tổng Giám đốc

Đặng Nguyễn Nguyễn Huân

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ II NĂM 2023

Từ ngày 01/04/2023 đến 30/06/2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	34.446.114.069	22.587.569.592	68.586.266.689	38.106.694.926
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV	10		34.446.114.069	22.587.569.592	68.586.266.689	38.106.694.926
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	14.288.548.515	10.910.079.541	28.246.939.971	20.335.750.678
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV	20		20.157.565.554	11.677.490.051	40.339.326.718	17.770.944.248
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	3.051.917.427	1.460.063.914	5.657.232.306	2.785.032.746
7. Chi phí tài chính	22					
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.05	3.886.156.616	3.173.624.402	7.609.099.932	5.940.281.187
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD	30		19.323.326.365	9.963.929.563	38.387.459.092	14.615.695.807
11. Thu nhập khác	31	VI.06	1.118.278.049	876.333.662	1.991.148.825	1.666.758.899
12. Chi phí khác	32			464.572		464.572
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1.118.278.049	875.869.090	1.991.148.825	1.666.294.327
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	VI.09	20.441.604.414	10.839.798.653	40.378.607.917	16.281.990.134
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	4.136.223.988	2.198.046.395	8.126.924.689	3.289.851.249
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	VI.11	16.305.380.426	8.641.752.258	32.251.683.228	12.992.138.885
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		5.640	2.685	11.136	3.695

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Lê Ngọc Đoàn

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Văn Thành

Ngày 19 tháng 7 năm 2023

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Đặng Nguyễn Nguyên Huân

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bến xe Miền Tây được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0301121128 đăng ký lần đầu ngày 03 tháng 05 năm 2006 và được thay đổi lần thứ năm ngày 23 tháng 09 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ
- Hoạt động khai thác, điều hành và kinh doanh bến xe. Hoạt động quản lý bãi đỗ, trông giữ phương tiện đường bộ (trong khuôn viên bến xe); Cung cấp dịch vụ phục vụ trong bến xe.
- Dịch vụ vận tải hành khách nội tỉnh, liên tỉnh. Dịch vụ vận tải hành khách theo hợp đồng.
- Nhận ủy thác bán vé đối với các doanh nghiệp vận tải hành khách bằng ô tô. Tổ chức bán vé cho khách, sắp xếp xe ô tô vào bến đón khách, trả khách đảm bảo trật tự, an toàn.
- Cung cấp dịch vụ ăn uống phục vụ hành khách, lái phụ xe và nhân viên phục vụ trên xe.
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa.
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển).
- Mua bán phụ tùng vật tư xe ô tô.
- Bán buôn xăng dầu.
- Lau rửa, bảo dưỡng, sửa chữa ô tô.
- Dịch vụ vui chơi giải trí phục vụ cho hành khách trong khuôn viên bến xe.
- Cung cấp dịch vụ lưu trú cho hành khách theo giờ và theo ngày tại bến xe.
- Bốc xếp hàng hóa.
- Bán vé xe khách qua điện thoại hoặc internet hoặc các phương tiện quảng cáo khác.
- Cho thuê bãi đậu xe, văn phòng, quầy bán vé, cửa hàng kinh doanh (ki-ốt) được xây dựng trong bến xe.

4. Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Công ty áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

6. Nhân viên

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, tổng số nhân viên của Công ty là 150 người.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

Công ty áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC, ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán thông tư này và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.

Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua- bán.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp thực tế đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của một tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được chuyển hóa thành tài sản cố định hữu hình. Những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính của các tài sản như sau:

	Năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05-15
Máy móc và thiết bị	03-15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08-10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-05

7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,....

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 5 năm.

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

9. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp dịch vụ.

10. Quỹ phát triển khoa học công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được thành lập nhằm tạo nguồn tài chính đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty như sau:

- Cấp kinh phí để thực hiện các đề tài, dự án khoa học và công nghệ.
- Hỗ trợ phát triển khoa học và công nghệ:
- Trang bị cơ sở vật chất - kỹ thuật cho hoạt động khoa học và công nghệ.
- Mua máy móc, thiết bị để đổi mới công nghệ trực tiếp sử dụng vào việc sản xuất sản phẩm.
- Mua bản quyền công nghệ, quyền sử dụng, quyền sở hữu sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, thông tin khoa học và công nghệ, các tài liệu, sản phẩm có liên quan để phục vụ cho hoạt động khoa học và công nghệ.
- Trả lương, chi thuê chuyên gia hoặc hợp đồng với tổ chức khoa học và công nghệ để thực hiện các hoạt động khoa học và công nghệ.
- Chi phí cho đào tạo nhân lực khoa học và công nghệ theo qui định của pháp luật về khoa học và công nghệ.
- Chi cho các hoạt động sáng kiến cải tiến kỹ thuật, hợp lý hóa sản xuất.
- Chi phí cho các hoạt động hợp tác nghiên cứu, triển khai về khoa học và công nghệ với các tổ chức, doanh nghiệp Việt Nam.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích bằng 1-3% thu nhập tính thuế trong năm theo điều lệ tổ chức và hoạt động của quỹ và được hạch toán vào chi phí. Nếu trong năm, chi cho hoạt động khoa học công nghệ vượt số dư hiện có tại quỹ thì khoản chi vượt được lấy từ số trích lập quỹ của các năm sau.

11. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của chủ sở hữu.

12. Tiền lương

Tiền lương phân bổ vào chi phí trong kỳ được căn cứ vào mức lương và các khoản phụ cấp đã được thỏa thuận trên hợp đồng lao động.

13. Các khoản trích theo lương

BHXH, BHTNLD-BNN được trích trên tiền lương căn bản theo hợp đồng lao động vào chi phí là 17,5% và trừ lương cán bộ công nhân viên là 8%.

Bảo hiểm y tế được trích trên lương căn bản vào chi phí là 3% và trừ vào lương cán bộ công nhân viên là 1,5%.

Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên lương căn bản vào chi phí là 1% và trừ vào lương cán bộ công nhân viên là 1%.

Kinh phí công đoàn được trích bằng 2% quỹ tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội.

14. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

15. Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh phát sinh trong suốt thời gian thuê theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

16. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) trong năm, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến các năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên bảng cân đối kế toán, dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Giá trị của khoản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Trong năm tài chính 2023, Công ty tính thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20%. Theo qui định hiện hành, các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Sự khác biệt giữa số thuế được quyết toán và số liệu của báo cáo tài chính (nếu có) sẽ được điều chỉnh sau khi có quyết toán.

17. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

18. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác.

19. Các bên có liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

Các công ty sau đây được xem là các bên có liên quan:

Công ty	Địa điểm	Quan hệ
Tổng Công ty Cơ Khí Giao Thông Vận tải Sài Gòn-TNHH MTV	Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty TNHH VT Kumho Samco Buslines	Việt Nam	Cùng tập đoàn
Công ty CP Xe Khách Sài Gòn	Việt Nam	Cùng tập đoàn
Công ty CP Hòa Phú	Việt Nam	Liên kết của tập đoàn
Công ty CP Đầu Tư Thái Bình	Việt Nam	Cổ đông lớn

Các cá nhân được xem là các bên có liên quan: các nhân sự chủ chốt của Công ty (gồm các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty).

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt tồn quỹ - VND	1.068.171.487	552.975.503
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn - VND	4.461.105.748	6.662.977.572
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng		5.000.000.000
Cộng:	5.529.277.235	12.215.953.075

2. Các khoản đầu tư

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi có kỳ hạn:				
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Bến Thành	69.500.000.000	69.500.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Đông Sài Gòn	1.000.000.000	1.000.000.000		
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Tây Sài Gòn	9.100.000.000	9.100.000.000	9.100.000.000	9.100.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Chợ Lớn	108.000.000.000	108.000.000.000	76.000.000.000	76.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	14.890.000.000	14.890.000.000	14.890.000.000	14.890.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Tân	9.490.000.000	9.490.000.000	9.490.000.000	9.490.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Quận 4			11.600.000.000	11.600.000.000
Cộng:	211.980.000.000	211.980.000.000	171.080.000.000	171.080.000.000

3. Phải thu ngắn hạn khách hàng

	30/06/2023	01/01/2023
Bên liên quan		
Công ty TNHH VT Kumho Samco Buslines	113.241.800	77.317.116
Công ty CP Xe khách Sài Gòn	39.418.822	39.929.574
Các tổ chức và cá nhân khác		
Công ty CP Xe Khách Phương Trang FutaBusLines và các chi nhánh	3.352.048.900	3.237.654.265
Công ty CP DV chuyển phát nhanh Phương Trang Futa	299.163.683	53.972.263
Khách hàng khác	763.279.800	1.152.764.202
Cộng:	4.567.153.005	4.561.637.420

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn	30/06/2023	01/01/2023
Bên liên quan		
Các tổ chức và cá nhân khác		
Chi nhánh Cty CP Công nghệ An Vui tại TPHCM	45.000.000	45.000.000
Công ty TNHH MTV Sài Gòn Co.op Đầm Sen		100.000.000
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Xây dựng Châu Á Thái Bình Dương	1.653.682.805	
Công ty CP Du lịch và Tiếp thị GTVT Việt Nam VIETRAVEL	1.763.902.000	
Công ty TNHH Dịch vụ Du lịch Hoàn Mỹ	503.824.000	
Nhà cung cấp khác	126.874.083	61.048.899
Cộng:	4.093.282.888	206.048.899

5. Các khoản phải thu khác	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Bên liên quan				
Các tổ chức và cá nhân khác		-		-
Phải thu thuế TNCN	919.797.616	-	353.935.087	-
Tạm ứng nhân viên	424.110.000	-	625.700.000	-
Tiền lãi dự thu các HĐ tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn	589.546.010		529.830.314	
Phải thu khác	611.550	-	780.000	-
Cộng:	1.934.065.176	-	1.510.245.401	-

6. Nợ xấu	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Dịch vụ Sơn Nguyên	72.284.044		72.284.044	
Công ty TNHH MTV Lube Shop Long Trung	45.627.615		45.627.615	
Ông Bùi Văn Bửu	19.589.641		19.589.641	
DNTN vận chuyển hành khách hàng hóa Thảo Nguyên	11.000.000	3.300.000	11.000.000	3.300.000
Công ty TNHH TM và VT Kim Kim Mai	19.890.750	5.967.225	19.890.750	5.967.225
Cộng:	168.392.050	9.267.225	168.392.050	9.267.225

7. Hàng tồn kho	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	13.812.000	-	15.612.000	-
Cộng:	13.812.000	-	15.612.000	-

8. Tình hình tăng/giảm tài sản cố định hữu hình

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Dụng cụ quản lý</i>	<i>Tổng cộng</i>
<i>Nguyên giá</i>					
Tại ngày 01/01/2023	77.141.687.244	7.527.716.151	2.181.336.364	978.262.902	87.829.002.661
Tăng do mua mới		81.900.000	1.542.809.091	73.539.454	1.698.248.545
Đầu tư XDCB hoàn thành					-
Tăng khác					-
Giảm do thanh lý	246.884.000	725.512.400		77.000.000	1.049.396.400
Tại ngày 30/06/2023	76.894.803.244	6.884.103.751	3.724.145.455	974.802.356	88.477.854.806
<i>Giá trị hao mòn</i>					
Tại ngày 01/01/2023	58.419.519.854	4.723.373.553	944.692.792	589.139.334	64.676.725.533
Khấu hao trong kỳ	1.533.222.281	191.271.962	141.208.674	65.839.917	1.931.542.834
Giảm do thanh lý	246.884.000	725.512.400		77.000.000	1.049.396.400
Tại ngày 30/06/2023	59.705.858.135	4.189.133.115	1.085.901.466	577.979.251	65.558.871.967
<i>Giá trị còn lại</i>					
Tại ngày 01/01/2023	18.722.167.390	2.804.342.598	1.236.643.572	389.123.568	23.152.277.128
Tại ngày 30/06/2023	17.188.945.109	2.694.970.636	2.638.243.989	396.823.105	22.918.982.839

9. Tài sản cố định vô hình

	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Giá trị lợi thế kinh doanh của DN</i>	<i>Phần mềm</i>	<i>Tài sản vô hình khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
<i>Nguyên giá</i>					
Tại ngày 01/01/2023	877.402.000	1.425.873.503	1.861.728.887	458.300.000	4.623.304.390
Tăng trong kỳ					-
Tại ngày 30/06/2023	877.402.000	1.425.873.503	1.861.728.887	458.300.000	4.623.304.390
<i>Giá trị hao mòn</i>					
Tại ngày 01/01/2023	877.402.000	1.425.873.503	834.789.885	135.236.829	3.273.302.217
Khấu hao trong kỳ			130.911.498	39.750.000	170.661.498
Tại ngày 30/06/2023	877.402.000	1.425.873.503	965.701.383	174.986.829	3.443.963.715
<i>Giá trị còn lại</i>					
Tại ngày 01/01/2023	-	-	1.026.939.002	323.063.171	1.350.002.173
Tại ngày 30/06/2023	-	-	896.027.504	283.313.171	1.179.340.675

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	01/01/2023	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển trong kỳ	30/06/2023
Tư vấn lập đề xuất "XD BXMT mới"	90.909.091	-	-	90.909.091
Khoan khảo sát địa kỹ thuật "Khu nhà xe thành lõi đi riêng cho xe buýt và văn phòng làm việc"	16.363.636	-	-	16.363.636
Hệ thống quản lý và điều hành vận tải bằng ô tô	56.727.273	-	-	56.727.273
Lắp đặt hệ thống điện năng lượng mặt trời	45.000.000	-	-	45.000.000
Cải tạo hiên chờ Bến xe Miền Tây (lần 2)		129.173.502	-	129.173.502
Xin giấy phép môi trường		40.400.000	-	40.400.000
Cải tạo hệ thống camera giám sát toàn bến xe	6.710.185	238.792.182	-	245.502.367
Cải tạo cáp điện lực (dây cáp và tủ điện) và hệ thống đèn chiếu sáng công cộng toàn bến xe	43.396.818	59.471.019	-	102.867.837
Trạm cấp khí CNG Bến xe Miền Tây	18.181.818	-	-	18.181.818
Cộng:	277.288.821	467.836.703	-	745.125.524

11. Chi phí trả trước

30/06/2023

01/01/2023

a) Chi phí trả trước ngắn hạn

- Phân bổ chi phí mua sắm công cụ dụng cụ	110.171.549	84.201.507
- Phân bổ chi phí sửa chữa	58.088.206	57.005.029
- Phân bổ chi phí khác	146.131.543	90.190.650
Cộng:	314.391.298	231.397.186

b) Chi phí trả trước dài hạn

- Phân bổ chi phí mua sắm công cụ dụng cụ	349.281.068	318.891.179
- Phân bổ chi phí sửa chữa	267.990.514	366.614.818
- Phân bổ chi phí khác	61.643.878	38.278.225
Cộng:	678.915.460	723.784.222

12. Phải trả người bán ngắn hạn

30/06/2023

01/01/2023

Bên liên quan		
Công ty CP Hòa Phú	3.632.000	3.350.937
Các tổ chức và cá nhân khác:		
Công ty TNHH Dịch Vụ Công Nghệ Hoàn Phát		141.298.400
Công ty TNHH MTV Dịch Vụ Môi Trường Phú Khánh		123.474.000
Công ty TNHH Môi Trường Sài Thành	26.474.360	69.336.000
Các nhà cung cấp khác	112.685.199	190.292.137
Cộng:	142.791.559	527.751.474

13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	30/06/2023	01/01/2023
Bên liên quan		
Các tổ chức và cá nhân khác:		
Công ty TNHH VT DL Tuấn Nga	6.393.995	
Công ty TNHH MTV Dịch vụ và Vận tải Kim Cương	11.746.674	
Các khách hàng khác	4.945.523	3.277.509
Cộng:	23.086.192	3.277.509

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chỉ tiêu	01/01/2023		Số phát sinh trong kỳ		30/06/2023	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Số còn phải nộp	Phải thu
Thuế GTGT	768.472.945		6.417.901.086	2.990.926.595	4.195.447.436	
Thuế TNDN	3.422.827.633		8.126.924.689	3.422.827.633	8.126.924.689	
Thuế TNCN		2.435.466.507	1.012.194.056	629.760		1.423.902.211
Thuế nhà đất, tiền thuê đất			519.428.848	119.428.848	400.000.000	
Thuế môn bài			3.000.000	3.000.000		
Cộng	4.191.300.578	2.435.466.507	16.079.448.679	6.536.812.836	12.722.372.125	1.423.902.211

15. Phải trả người lao động	30/06/2023	01/01/2023
Phải trả người lao động	10.260.300.692	4.564.590.315
Cộng:	10.260.300.692	4.564.590.315

16. Chi phí phải trả ngắn hạn	30/06/2023	01/01/2023
Hội nghị công bố lại các Quyết định Tổ trưởng, Tổ phó các phòng.		38.010.651
Giám sát đánh giá hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2015 định kỳ lần 1 theo HĐ số 150/21/HĐHT-QUACERT ngày 19/04/2021		8.000.000
Cộng:	0	46.010.651

17. Phải trả ngắn hạn, dài hạn khác		
a) Phải trả ngắn hạn khác	30/06/2023	01/01/2023
- Cổ tức phải trả cho cổ đông	2.500.000.000	5.000.000.000
- Phải trả khác	75.278.125	51.000.000
- Tiền bán vé của các DN vận tải ủy thác	2.329.001.850	2.106.299.250
Trong đó:		
+ Công ty CP Xe Khách Phương Trang FutaBuslines	2.233.360.000	2.080.850.000
+ Đối tượng khác	95.641.850	25.449.250
Cộng:	4.904.279.975	7.157.299.250

b) Phải trả dài hạn khác	30/06/2023	01/01/2023
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
Cty CP Dịch vụ chuyển phát nhanh Phương Trang Futa	256.337.500	128.325.000
Cty CP xe khách Phương Trang FutaBuslines	558.690.000	653.977.500
Cty CP Xe Khách Sài Gòn	42.513.000	42.513.000
Cty TNHH VT Kumho Samco Buslines	41.285.000	41.285.000
Các tổ chức, cá nhân khác	3.231.905.374	3.103.030.374
Cộng:	4.130.730.874	3.969.130.874

18. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	01/01/2023	Tăng trong kỳ	Chi trong kỳ	30/06/2023
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	5.766.296.497	4.259.350.000	3.616.784.599	6.408.861.898
Quỹ thưởng người quản lý Công ty	267.700.000	162.000.000	267.700.000	162.000.000
Cộng:	6.033.996.497	4.421.350.000	3.884.484.599	6.570.861.898

19. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	30/06/2023	01/01/2023
Công ty TNHH Zema Việt Nam		4.985.455
Công ty TNHH SX-TM XNK DV QC Thanh Huy	27.624.633	11.260.995
Công ty TNHH MTV DV QC Hoa Sen		32.727.273
Công ty TNHH Vòng Tròn Đỏ	36.666.667	33.709.677
Công ty TNHH GUTA Việt Nam	90.909.091	90.909.091
Công ty CP Quảng cáo SHOJIKI	16.363.638	23.367.273
Công ty TNHH 3KA Nguyễn	29.545.455	
Công ty TNHH MTV Tâm Phúc Thành	13.636.364	
	214.745.848	196.959.764

20. Vốn chủ sở hữu (CSH)

	Vốn đầu tư của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư 01/01/2023	25.000.000.000	118.927.026.605	46.983.244.490	190.910.271.095
Lãi trong kỳ			32.251.683.228	32.251.683.228
Trích lập các quỹ:				
-Quỹ khen thưởng, phúc lợi			(4.250.000.000)	(4.250.000.000)
-Quỹ thưởng ban điều hành công ty			(162.000.000)	(162.000.000)
-Cổ tức			(2.500.000.000)	(2.500.000.000)
Số dư 30/06/2023	25.000.000.000	118.927.026.605	72.322.927.718	216.249.954.323

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu:

Cổ đông/thành viên	30/06/2023		01/01/2023	
	VND	Tỷ lệ (%)	VND	Tỷ lệ (%)
Tổng Công ty Cơ khí GTVT Sài Gòn - TNHH MTV	12.750.000.000	51%	12.750.000.000	51%
Công ty CP Đầu Tư Thái Bình	2.505.000.000	10%	2.505.000.000	10%
Các cổ đông khác	9.745.000.000	39%	9.745.000.000	39%
Cộng:	25.000.000.000	100%	25.000.000.000	100%
Cổ phiếu		30/06/2023		01/01/2023
		Cổ phiếu		Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		2.500.000		2.500.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành				
- Cổ phiếu thường		2.500.000		2.500.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành				
- Cổ phiếu thường		2.500.000		2.500.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH:

	Quý II.2023	Quý II.2022
1. Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	34.446.114.069	22.587.569.592
Cộng:	34.446.114.069	22.587.569.592
2. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn hoạt động sản xuất	14.288.548.515	10.910.079.541
Cộng:	14.288.548.515	10.910.079.541
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.051.917.427	1.460.063.914
Cộng:	3.051.917.427	1.460.063.914
4. Chi phí tài chính		
Cộng:	0	0
5. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
	3.886.156.616	3.173.624.402
Cộng:	3.886.156.616	3.173.624.402
6. Thu nhập khác		
	1.118.278.049	876.333.662
Cộng:	1.118.278.049	876.333.662
7. Chi phí khác		
		464.572
Cộng:	0	464.572

8. Chi phí kinh doanh theo yếu tố

Chi phí nguyên vật liệu	70.089.693	44.192.815
Chi phí nhân viên	13.649.752.931	9.829.051.250
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.065.761.752	1.094.501.521
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.910.907.789	1.890.598.724
Chi phí bằng tiền khác	1.478.192.966	1.225.359.633
Cộng:	18.174.705.131	14.083.703.943

9. Lợi nhuận kế toán trước thuế:

	20.441.604.414	10.839.798.653
Điều chỉnh tăng/ (giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	239.515.526	150.433.322
Các khoản điều chỉnh tăng	239.515.526	150.433.322
+ Tiền thù lao HĐQT, BKS không trực tiếp tham gia SXKD	157.575.000	132.768.750
+ Hỗ trợ Đoàn Thanh niên Công ty tổ chức các hoạt động	28.440.526	
+ Chi phí dịch vụ làm thủ tục đăng ký xe 51K-696.32	1.600.000	
+ Tiền cho đại biểu khách mời tham dự Hội nghị Công ty	6.200.000	7.200.000
+ Tiền hỗ trợ xe cho các đơn vị	39.700.000	10.000.000
+ Tiền kinh phí thực tập phương án cứu nạn - cứu hộ	6.000.000	
+ Tiền chậm nộp thuế thuế giá trị gia tăng		464.572

Các khoản điều chỉnh giảm

Tổng thu nhập chịu thuế TNDN	20.681.119.940	10.990.231.975
Thuế suất	20%	20%
10. Chi phí thuế TNDN	4.136.223.988	2.198.046.395
11. Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	16.305.380.426	8.641.752.258

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC:

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: không có
- 2- Thông tin so sánh: Số liệu so sánh được phân loại và trình bày lại cho phù hợp với cách trình bày của năm nay.
- 3- Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.
- 4- Thông tin khác: không có.

TP. Hồ Chí Minh, ngày ..19.. tháng 7 năm 2023

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Lê Ngọc Đoan

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Nguyễn Văn Thành



Đặng Nguyễn Nguyễn Huân